



Ngày minh họa: 26/09/2025

**TÀI LIỆU MINH HỌA BÁN HÀNG
CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG TOÀN GIA HẠNH PHÚC**

Sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung của Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas

Nghịệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm Liên kết đầu tư

CHÚC MỪNG, BẠN ĐÃ CÓ MỘT LỰA CHỌN SÁNG SUỐT!

Cảm ơn vì đã chọn MB Life là người đồng hành, bảo vệ cho cuộc sống của bạn.

Chúng tôi xin trân trọng kính gửi Quý khách hàng Tài liệu minh họa bán hàng (Tài liệu minh họa) của **SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG TOÀN GIA HẠNH PHÚC**. Trong tài liệu này, chúng tôi trình bày thông tin về sản phẩm, quyền lợi bảo hiểm và phí bảo hiểm. Quý khách hàng có thể kiểm tra toàn bộ các thông tin dưới đây và liên hệ Chuyên viên tư vấn trong trường hợp có bất kỳ yêu cầu chỉnh sửa nào, hoặc muốn lập một Tài liệu minh họa khác.

ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT

- **LINH HOẠT** thiết kế sản phẩm với quyền lợi và mức phí phù hợp
- **CÁC KHOẢN THUỞNG** duy trì hợp đồng hấp dẫn
- **MIỄN PHÍ** rút tiền từ Giá trị tài khoản, miễn Phí ban đầu đối với Phí bảo hiểm đóng thêm, miễn Phí chấm dứt Hợp đồng trước hạn đối với Giá trị tài khoản đóng thêm, miễn Phí quản lý hợp đồng năm đầu tiên.

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ MB AGEAS

Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas hoạt động trong lĩnh vực Bảo hiểm Nhân thọ, Bảo hiểm sức khỏe và Đầu tư tài chính theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 74/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 21/7/2016. Vốn điều lệ: 1500 tỷ đồng. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15, Tòa nhà 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội. Điện thoại: (+84) 24 222 9 6666; Fax: (+84) 24 626 9 8080. Website: www.mblife.vn.

1.2. THÔNG TIN TƯ VẤN VIÊN/ĐẠI LÝ

Tên Chuyên viên tư vấn/Đại lý bảo hiểm cá nhân (Mã số đại lý)	Dummy Digital (2250000017)
Số chứng chỉ của Đại lý cá nhân	1753877527022
Điện thoại	0909999999
Email	abc@mblife.vn

Tên của Đại lý tổ chức	NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI (MB)
Địa chỉ của Đại lý tổ chức	Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Nội dung được ủy quyền theo Hợp đồng đại lý	<i>Tư vấn sản phẩm bảo hiểm; giới thiệu sản phẩm bảo hiểm; chào bán sản phẩm bảo hiểm; thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm. Phạm vi ủy quyền có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận giữa DNBH và Đại lý bảo hiểm tại từng thời điểm</i>
Tên (Mã số đại lý) của nhân viên/Chuyên viên tư vấn của Đại lý tổ chức thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm	
Số chứng chỉ đại lý bảo hiểm của nhân viên/Chuyên viên tư vấn của Đại lý tổ chức thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm	

1.3. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Bên mua bảo hiểm

	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Tuổi bắt đầu bảo hiểm	Số giấy tờ tùy thân	Nhóm nghề
Bên mua bảo hiểm	Kh A	Nữ	16/08/1985	40		1

Người được bảo hiểm

Người được bảo hiểm (NĐBH)	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Tuổi bắt đầu bảo hiểm	Số giấy tờ tùy thân	Nhóm nghề
Người được bảo hiểm chính	Kh A	Nữ	16/08/1985	40		1

1.4. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Định kỳ đóng phí: Năm

Lựa chọn Quyền lợi bảo hiểm: Quyền lợi Cơ bản
Đơn vị: đồng

STT	Tên sản phẩm	Người được bảo hiểm	Thời hạn bảo hiểm (năm) ⁽¹⁾	Thời hạn Đóng phí dự kiến (năm) ⁽²⁾	Số tiền bảo hiểm (STBH)	Phí bảo hiểm định kỳ ⁽³⁾
Sản phẩm chính						
1	Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung Toàn gia hạnh phúc	Kh A	35	15	600.000.000	30.000.000
Sản phẩm bán kèm						

1	Sản phẩm Bảo hiểm Bệnh lý nghiêm trọng - Bản Nâng cao	Kh A	Thời hạn bảo hiểm là 5 năm và có thể tái tục trong Thời hạn tham gia 30 năm	Bảng thời hạn bảo hiểm	300.000.000	2.493.000
2	Sản phẩm Bảo hiểm Chăm sóc sức khỏe - Mức đồng chi trả: 20%	Kh A				4.261.000
	Quyền lợi bảo hiểm chính - Chương trình Vàng	Kh A	Tái tục hàng năm đến hết Tuổi bảo hiểm 74	Bảng thời hạn bảo hiểm		
Tổng phí bảo hiểm định kỳ của Hợp đồng						36.754.000

Phí bảo hiểm theo các Định kỳ đóng phí	Năm	Nửa năm	Quý
Phí bảo hiểm định kỳ của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung Toàn gia hạnh phúc (a)	30.000.000	15.000.000	7.500.000
Tổng phí bảo hiểm định kỳ của (các) Sản phẩm bán kèm (b)	6.754.000	3.578.000	1.892.000
Phí bảo hiểm định kỳ của Hợp đồng (c) = (a) + (b)	36.754.000	18.578.000	9.392.000
Phí bảo hiểm đóng thêm của kỳ đầu tiên (d)	-	-	-
Tổng phí bảo hiểm định kỳ của Hợp đồng và Phí đóng thêm (e) = (c) + (d)	36.754.000	18.578.000	9.392.000

Lưu ý:

- Trong trường hợp thay đổi Định kỳ đóng phí, Phí bảo hiểm định kỳ của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung Toàn gia hạnh phúc (a) và Tổng phí bảo hiểm định kỳ của (các) Sản phẩm bán kèm (b) (nếu có) có thể bị lệch một vài nghìn đồng do phương pháp làm tròn.
- Phí bảo hiểm định kỳ của (các) Sản phẩm bán kèm được tính theo Phương pháp thẩm định đầy đủ.

Ghi chú:

- Phí bảo hiểm cơ bản của SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG TOÀN GIA HẠNH PHÚC bằng 30.000.000 đồng, giả định rằng Phí bảo hiểm cơ bản của SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG TOÀN GIA HẠNH PHÚC không thay đổi trong suốt Thời hạn Hợp đồng.
- (1) Thời hạn Hợp đồng của SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG TOÀN GIA HẠNH PHÚC là bằng Thời hạn bảo hiểm.
- (2) Đối với SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG TOÀN GIA HẠNH PHÚC, Thời hạn đóng phí dự kiến do Khách hàng lựa chọn được sử dụng để thể hiện dòng tiền trong Tài liệu minh họa. Thời hạn đóng phí bảo hiểm bắt buộc là 3 Năm hợp đồng đầu tiên, và có thể linh hoạt đóng Phí bảo hiểm trong các Năm hợp đồng tiếp theo đến hết Thời hạn bảo hiểm.
- (3) Đối với (các) sản phẩm bán kèm Sản phẩm Bảo hiểm Chăm sóc sức khỏe, Sản phẩm Bảo hiểm Bệnh lý nghiêm trọng, mức phí thể hiện ở Phần này là mức áp dụng cho Năm Hợp đồng đầu tiên. Chi tiết Phí bảo hiểm định kỳ theo Năm hợp đồng được minh họa ở Phần PHÍ BẢO HIỂM (DỰ KIẾN) CỦA SẢN PHẨM BÁN KÈM tại Mục 7.
- Tài liệu minh họa sau Thời hạn đóng phí dự kiến của SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG TOÀN GIA HẠNH PHÚC theo các giả định:
 - (i) Bên mua bảo hiểm đóng đầy đủ phí BH định kỳ của SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG TOÀN GIA HẠNH PHÚC, và (các) Sản phẩm bán kèm trong Thời hạn đóng phí dự kiến, và
 - (ii) Sau thời gian đóng phí dự kiến, BMBH ngừng đóng phí BH định kỳ của SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG TOÀN GIA HẠNH PHÚC và Bên mua bảo hiểm đồng ý rút tiền từ Giá trị tài khoản để đóng Phí bảo hiểm đến hạn của (các) Sản phẩm bán kèm.

2. THÔNG TIN CHI TIẾT HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

2.1. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG TOÀN GIA HẠNH PHÚC CHO NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM CHÍNH

Quyền lợi		Chú thích
QUYỀN LỢI BẢO HIỂM RỦI RO	Quyền lợi bảo hiểm Tử vong hoặc Thương tật toàn bộ vĩnh viễn (TTTBVV) (*)	QLBH Tử vong hoặc TTTBVV: Quyền lợi Cơ bản - Quyền lợi bảo hiểm Tử vong: Nếu Người được bảo hiểm bị Tử vong khi Hợp đồng đang có hiệu lực, trả giá trị lớn hơn giữa Giá trị tài khoản cơ bản và Số tiền bảo hiểm (STBH), cộng với Giá trị tài khoản đóng thêm, trừ đi Khoản nợ (nếu có). - Quyền lợi bảo hiểm TTTBVV: Nếu Người được bảo hiểm bị TTTBVV trước Ngày kỷ niệm Năm hợp đồng khi NĐBH đạt 70 tuổi: + Trường hợp TTTBVV do ung thư tuyến giáp thể biệt hóa thỏa định nghĩa TTTBVV: Trả 60.000.000 đồng + Trường hợp TTTBVV khác: Trả giá trị lớn hơn giữa Giá trị tài khoản cơ bản và Số tiền bảo hiểm (STBH), cộng với Giá trị tài khoản đóng thêm, trừ đi Khoản nợ (nếu có). Trong đó: - Số tiền bảo hiểm: 600.000.000 đồng (**). - Giá trị tài khoản cơ bản, Giá trị tài khoản đóng thêm được xác định tại thời điểm xảy ra Sự kiện bảo hiểm.

QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ	Hưởng lãi từ kết quả đầu tư của Quỹ Liên kết chung	Với điều kiện Hợp đồng đang có hiệu lực, Giá trị tài khoản (GTTK) được tích lũy hàng tháng với mức Lãi suất tích lũy không thấp hơn Lãi suất cam kết tối thiểu tại từng Năm Hợp đồng như sau: <table><tr><td>Năm Hợp đồng</td><td>1</td><td>2</td><td>3</td><td>Từ 4 đến 5</td><td>Từ 6 đến 10</td><td>Từ 11 đến 15</td><td>Từ 16 trở đi</td></tr><tr><td>Lãi suất cam kết tối thiểu</td><td>3,5%</td><td>3,0%</td><td>3,0%</td><td>2,5%</td><td>2,0%</td><td>1,0%</td><td>0,5%</td></tr></table> <i>Lưu ý: Mức Lãi suất minh họa (5,5%/năm cho 20 Năm Hợp đồng đầu tiên và 0,5%/năm cho Năm Hợp đồng 21 trở đi) được sử dụng trong tài liệu này chỉ mang tính chất tham khảo và không có ý nghĩa là mức lãi suất này được đảm bảo cho khách hàng trong tương lai, mức Lãi suất tích lũy thực tế có thể cao hơn hoặc thấp hơn Lãi suất minh họa do phụ thuộc vào kết quả đầu tư thực tế của Quỹ liên kết chung, nhưng không thấp hơn Lãi suất cam kết tối thiểu.</i>	Năm Hợp đồng	1	2	3	Từ 4 đến 5	Từ 6 đến 10	Từ 11 đến 15	Từ 16 trở đi	Lãi suất cam kết tối thiểu	3,5%	3,0%	3,0%	2,5%	2,0%	1,0%	0,5%
	Năm Hợp đồng	1	2	3	Từ 4 đến 5	Từ 6 đến 10	Từ 11 đến 15	Từ 16 trở đi										
Lãi suất cam kết tối thiểu	3,5%	3,0%	3,0%	2,5%	2,0%	1,0%	0,5%											
Thưởng duy trì Hợp đồng	Nếu Hợp đồng thỏa mãn Điều kiện nhận thưởng thì Khách hàng sẽ được nhận (các) khoản thưởng, cộng trực tiếp vào Giá trị tài khoản đóng thêm: Quyền lợi Thưởng duy trì Hợp đồng định kỳ: Chi trả vào các Ngày kỷ niệm năm Hợp đồng thứ 10 và mỗi 5 năm sau đó nhưng không vượt quá Ngày đáo hạn Hợp đồng, được xác định bằng % Phí bảo hiểm cơ bản của Năm hợp đồng đầu tiên. <table><tr><td>Ngày kỷ niệm năm hợp đồng</td><td>Năm thứ 10</td><td>Năm thứ 15</td><td>Năm thứ 20</td><td>Năm thứ 25</td><td>Năm thứ 30 và mỗi 05 năm sau đó</td></tr><tr><td>% Phí bảo hiểm cơ bản của Năm hợp đồng đầu tiên</td><td>10%</td><td>20%</td><td>30%</td><td>40%</td><td>50%</td></tr></table>	Ngày kỷ niệm năm hợp đồng	Năm thứ 10	Năm thứ 15	Năm thứ 20	Năm thứ 25	Năm thứ 30 và mỗi 05 năm sau đó	% Phí bảo hiểm cơ bản của Năm hợp đồng đầu tiên	10%	20%	30%	40%	50%	Điều kiện nhận thưởng: - Hợp đồng đang có hiệu lực tại Ngày đến hạn trả thưởng; và - Hợp đồng chưa từng bị mất hiệu lực do không đóng Phí bảo hiểm tại bất kỳ thời điểm nào; và - Trong Thời hạn xét thưởng liền trước Ngày đến hạn trả Quyền lợi này: ✓ Hợp đồng không có bất kỳ giao dịch rút tiền nào từ Giá trị tài khoản cơ bản trừ giao dịch đóng Phí bảo hiểm của các sản phẩm bán kèm (nếu có); và				
Ngày kỷ niệm năm hợp đồng	Năm thứ 10	Năm thứ 15	Năm thứ 20	Năm thứ 25	Năm thứ 30 và mỗi 05 năm sau đó													
% Phí bảo hiểm cơ bản của Năm hợp đồng đầu tiên	10%	20%	30%	40%	50%													

		Quyền lợi Thường duy trì Hợp đồng đặc biệt: Chi trả tại Ngày đáo hạn Hợp đồng hoặc ngày xảy ra Sự kiện bảo hiểm (TTTBVV không do Ung thư tuyến giáp thể biệt hóa thỏa mãn định nghĩa TTTBVV hoặc Tử vong), tùy theo thời điểm xảy ra Sự kiện bảo hiểm. <table><tr><td>Thời hạn hợp đồng (Năm)/ Năm Hợp đồng xảy ra Sự kiện bảo hiểm</td><td>Từ 10 đến 14</td><td>Từ 15 đến 19</td><td>Từ 20 đến 24</td><td>Từ 25 đến 29</td><td>Từ 30 trở đi</td></tr><tr><td>% Phí bảo hiểm cơ bản của Năm hợp đồng đầu tiên</td><td>10%</td><td>20%</td><td>30%</td><td>40%</td><td>50%</td></tr></table>	Thời hạn hợp đồng (Năm)/ Năm Hợp đồng xảy ra Sự kiện bảo hiểm	Từ 10 đến 14	Từ 15 đến 19	Từ 20 đến 24	Từ 25 đến 29	Từ 30 trở đi	% Phí bảo hiểm cơ bản của Năm hợp đồng đầu tiên	10%	20%	30%	40%	50%	✓ Trong 05 (năm) Năm Hợp đồng đầu tiên, Phí bảo hiểm định kỳ của mỗi Năm Hợp đồng đã được đóng đầy đủ. ✓ Phí bảo hiểm cơ bản chưa từng được giảm theo yêu cầu của Bên mua bảo hiểm trong 05 (năm) Năm Hợp đồng đầu tiên. Trong đó, Thời hạn xét thưởng được xác định như sau: ✓ Với Quyền lợi Thường duy trì Hợp đồng định kỳ: 10 (mười) Năm Hợp đồng đầu tiên và mỗi 05 (năm) Năm Hợp đồng sau đó. ✓ Với Quyền lợi Thường duy trì Hợp đồng đặc biệt: Từ Ngày hiệu lực Hợp đồng đến Ngày đến hạn trả thưởng.
Thời hạn hợp đồng (Năm)/ Năm Hợp đồng xảy ra Sự kiện bảo hiểm	Từ 10 đến 14	Từ 15 đến 19	Từ 20 đến 24	Từ 25 đến 29	Từ 30 trở đi										
% Phí bảo hiểm cơ bản của Năm hợp đồng đầu tiên	10%	20%	30%	40%	50%										
	Quyền lợi đáo hạn	- Trả Giá trị tài khoản tại Ngày đáo hạn Hợp đồng. Nếu Bên mua bảo hiểm đóng Phí bảo hiểm đầy đủ, đúng hạn trong Thời hạn đóng phí dự kiến: ✓ Giá trị tài khoản ở mức Lãi suất minh họa tại Ngày đáo hạn Hợp đồng: 552.933.000 đồng ✓ Giá trị tài khoản ở mức Lãi suất cam kết tại Ngày đáo hạn Hợp đồng: 117.803.000 đồng													
CÁC QUYỀN LỢI KHÁC	Quyền lợi Sống An (**)	- Tại Ngày kỷ niệm Năm Hợp đồng khi Người được bảo hiểm đạt 66 tuổi hoặc Ngày kỷ niệm Năm Hợp đồng thứ 20, tùy theo thời điểm nào đến sau: Trả 90.000.000 vào Giá trị tài khoản đóng thêm. - Sau khi Quyền lợi này được chi trả, Số tiền bảo hiểm sẽ được điều chỉnh giảm tương ứng.													

(*) Trường hợp Người được bảo hiểm dưới 4 tuổi, Quyền lợi bảo hiểm sẽ được điều chỉnh theo quy định tại Quy tắc, Điều khoản sản phẩm.

(**) Giả định rằng STBH không đổi trong suốt Thời hạn hợp đồng.

2.2. QUYỀN LỢI CỦA (CÁC) SẢN PHẨM BÁN KÈM VỚI SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG TOÀN GIA HẠNH PHÚC

Sản phẩm	Quyền lợi	Chú thích
Sản phẩm bảo hiểm cho Người được bảo hiểm chính: Kh A		
Sản phẩm Bảo hiểm Bệnh lý nghiêm trọng - Bản Nâng cao	Quyền lợi bảo hiểm Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau	- Chi trả trong trường hợp Người được bảo hiểm được chẩn đoán mắc bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau (<i>danh sách bệnh lý nghiêm trọng được quy định cụ thể trong điều khoản sản phẩm</i>) - Giới hạn chi trả: Trả 300.000.000 đồng, sau khi trừ đi tổng QLBH BLNT giai đoạn giữa và QLBH BLNT giai đoạn sớm đã trả (nếu có) cho các BLNT thuộc cùng Nhóm bệnh, tối đa 02 lần cho 02 bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau thuộc 02 Nhóm bệnh khác nhau. - Khoảng thời gian tối thiểu giữa các lần chẩn đoán mắc bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sau là 12 tháng.
	Quyền lợi Bảo hiểm Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn giữa	- Chi trả trong trường hợp Người được bảo hiểm được chẩn đoán mắc bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn giữa (<i>danh sách bệnh lý nghiêm trọng được quy định cụ thể trong điều khoản sản phẩm</i>) - Giới hạn chi trả: Trả 150.000.000 đồng, sau khi trừ đi tổng QLBH BLNT giai đoạn sớm đã trả (nếu có) cho BLNT thuộc cùng Nhóm bệnh, tối đa 02 lần cho 02 bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn giữa thuộc 02 Nhóm bệnh khác nhau.
	Quyền lợi bảo hiểm Bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sớm	- Chi trả trong trường hợp Người được bảo hiểm được chẩn đoán mắc bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sớm (<i>danh sách bệnh lý nghiêm trọng được quy định cụ thể trong điều khoản sản phẩm</i>) - Giới hạn chi trả: Trả 75.000.000 đồng, tối đa 04 lần cho 04 bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn sớm thuộc 04 Nhóm bệnh khác nhau.
	Quyền lợi bảo hiểm Bệnh lý nghiêm trọng theo giới tính	- Chi trả trong trường hợp Người được bảo hiểm được chẩn đoán mắc những bệnh ung thư nghiêm trọng theo giới tính (<i>danh sách bệnh lý nghiêm trọng theo giới tính được quy định cụ thể trong điều khoản sản phẩm</i>) - Giới hạn chi trả: Trả 75.000.000 đồng, duy nhất 01 lần.
	Quyền lợi bảo hiểm Bệnh tiểu đường tuýp 2	- Chi trả trong trường hợp Người được bảo hiểm được chẩn đoán mắc Bệnh tiểu đường tuýp 2 và điều trị trong ít nhất 6 tháng. - Giới hạn chi trả: Trả 30.000.000 đồng, duy nhất 01 lần.
	Quyền lợi bảo hiểm Biến chứng của Bệnh tiểu đường	- Chi trả trong trường hợp Người được bảo hiểm được chẩn đoán gặp biến chứng Bệnh tiểu đường bao gồm: Cắt cụt chi, mắc Bệnh vông mạc tiểu đường, mắc Bệnh thận tiểu đường, Hôn mê do tăng áp lực thẩm thấu đường huyết (HHS). - Giới hạn chi trả: Trả 75.000.000 đồng, duy nhất 01 lần.

Sản phẩm bảo hiểm cho Người được bảo hiểm chính: Kh A		
Sản phẩm Bảo hiểm Chăm sóc sức khỏe - Mức đồng chi trả: 20%	Quyền lợi bảo hiểm chính - Chương trình Vàng	Chi tiết Quyền lợi được đính kèm bảng bên dưới

sample

CHI TIẾT QUYỀN LỢI SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHĂM SÓC SỨC KHỎE

Chương trình bảo hiểm		Đồng	Bạc	Vàng	Bạch kim	Kim cương	Tinh hoa
Quyền lợi bảo hiểm chính							
Phạm vi địa lý được bảo hiểm		Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam
Giới hạn bảo hiểm mỗi Năm hợp đồng (Tổng mức chi trả cho tất cả các Quyền lợi bảo hiểm chính)		100 triệu	250 triệu	500 triệu	1 tỷ	2 tỷ	4 tỷ
Giới hạn phụ cho mỗi Đợt nằm viện	Có Phẫu thuật	60 triệu	150 triệu	200 triệu	400 triệu	500 triệu	1 tỷ
	Không Phẫu thuật	30 triệu	75 triệu	100 triệu	200 triệu	250 triệu	500 triệu
1. Quyền lợi Điều trị nội trú							
Đồng chi trả		20% hoặc 0% tùy theo thỏa thuận của BMBH và MB Life					
a. Chi phí Giường và Phòng (theo ngày, tối đa 120 ngày/Năm hợp đồng)		800,000/ ngày	1,25 triệu/ ngày	2,5 triệu/ ngày	5 triệu/ ngày	8 triệu/ ngày	12 triệu/ ngày
b. Chi phí Phòng chăm sóc đặc biệt		Theo Chi phí y tế thực tế Tối đa 60 ngày/ Năm hợp đồng					
c. Chi phí điều trị trước nhập viện		Theo Chi phí y tế thực tế Tối đa trong vòng 30 ngày trước khi nhập viện					
d. Chi phí điều trị sau xuất viện		Theo Chi phí y tế thực tế Tối đa trong vòng 60 ngày sau khi xuất viện					
e. Chi phí phẫu thuật nội trú		Theo Chi phí y tế thực tế					

Chương trình bảo hiểm	Đồng	Bạc	Vàng	Bạch kim	Kim cương	Tinh hoa
f. Chi phí nội trú khác						
2. Quyền lợi Cấy ghép tủy xương, nội tạng (5 nội tạng: tim, phổi, gan, tuyến tụy, thận)						
a. Cho Người được bảo hiểm là người nhận tạng	Theo Chi phí y tế thực tế					
b. Cho Người hiến tạng	50% Chi phí phẫu thuật cho Người hiến tạng					
3. Quyền lợi Điều trị ung thư (nội trú và ngoại trú)						
Xạ trị, Hóa trị, Liệu pháp đích, Liệu pháp miễn dịch và Phẫu thuật điều trị Ung thư.	Theo Chi phí y tế thực tế					
4. Quyền lợi Điều trị trong ngày Theo Chi phí y tế thực tế tuy nhiên không vượt quá hạn mức chi trả mỗi Năm hợp đồng (năm) dưới đây:						
a. Chi phí Phẫu thuật trong ngày	Theo Chi phí y tế thực tế					
b. Chi phí Điều trị ngoại trú trong vòng 24 giờ sau tai nạn	5 triệu/năm	7 triệu/năm	Theo Chi phí y tế thực tế			
c. Lọc máu trong ngày	6 triệu/năm	15 triệu/năm	30 triệu/năm	60 triệu/năm	Theo Chi phí y tế thực tế	
Quyền lợi bảo hiểm tùy chọn: Quyền lợi điều trị Ngoại trú						
Phạm vi địa lý được bảo hiểm	Việt Nam					

Chương trình bảo hiểm	Đồng	Bạc	Vàng	Bạch kim	Kim cương	Tinh hoa
Giới hạn bảo hiểm mỗi Năm hợp đồng	5 triệu	15 triệu	30 triệu	40 triệu	50 triệu	100 triệu
Giới hạn bảo hiểm phụ cho mỗi lần khám/điều trị	750 nghìn	1,5 triệu	4 triệu	5 triệu	7 triệu	10 triệu
Đồng chi trả	20% hoặc 0% tùy theo thỏa thuận của BMBH và MB Life					
1. Chi phí khám của Bác sỹ	Theo Chi phí y tế thực tế					
2. Chi phí xét nghiệm và chẩn đoán hình ảnh						
3. Chi phí Thuốc kê đơn của Bác sỹ						
4. Vật lý trị liệu	Theo Chi phí y tế thực tế Tối đa 12 lần/ Năm hợp đồng					
5. Y học cổ truyền	Theo Chi phí y tế thực tế Tối đa 12 lần/ Năm hợp đồng					
Quyền lợi bảo hiểm tùy chọn: Quyền lợi Thai sản						
Phạm vi địa lý được bảo hiểm	Không áp dụng	Việt Nam				

Chương trình bảo hiểm	Đồng	Bạc	Vàng	Bạch kim	Kim cương	Tinh hoa
Giới hạn bảo hiểm mỗi Năm hợp đồng		10 triệu	20 triệu	30 triệu	50 triệu	100 triệu
Đồng chi trả		20% hoặc 0% tùy theo thỏa thuận của BMBH và MB Life				
1. Chi phí Giường và Phòng		Theo Chi phí y tế thực tế nhưng không vượt quá hạn mức chi trả mỗi ngày như sau:				
		1,25 triệu/ ngày	2,5 triệu/ ngày	5 triệu/ ngày	8 triệu/ ngày	12 triệu/ ngày
2. Chi phí Sinh thường		Theo Chi phí y tế thực tế nhưng không vượt quá hạn mức chi trả mỗi Năm hợp đồng (năm) như sau:				
		5 triệu/ năm	10 triệu/ năm	15 triệu/ năm	25 triệu/ năm	50 triệu/ năm
3. Chi phí Sinh mổ		Theo chi phí y tế thực tế				
4. Biến chứng Thai sản						

Lưu ý:

- Chương trình bảo hiểm của Quyền lợi điều trị ngoại trú (nếu có) có thể bằng hoặc thấp hơn Chương trình bảo hiểm của Quyền lợi bảo hiểm chính.
- Chương trình bảo hiểm của Quyền lợi Thai sản (nếu có) có thể bằng hoặc thấp hơn Chương trình bảo hiểm của Quyền lợi bảo hiểm chính.

2.3. CÁC ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM

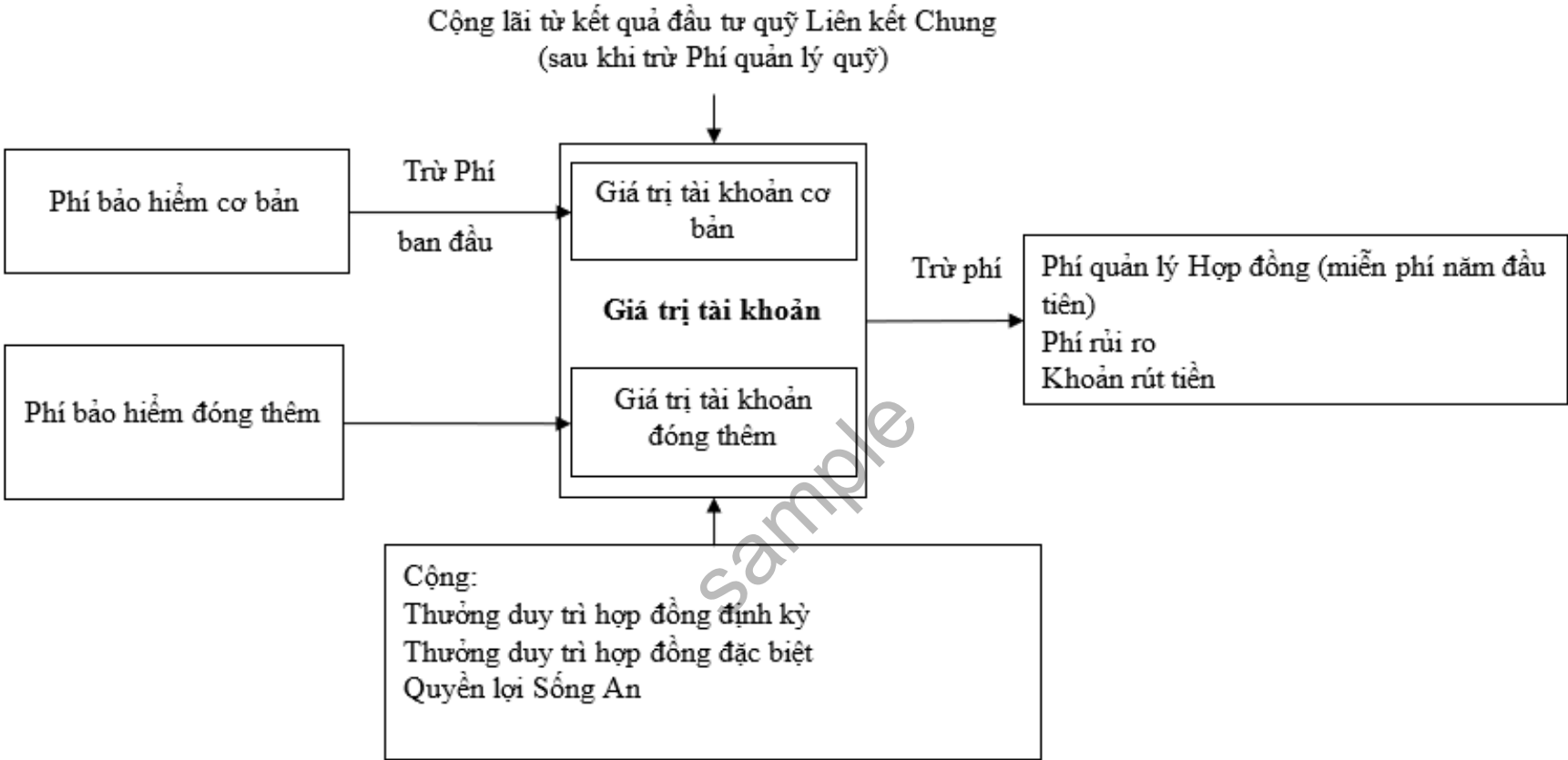
Điều khoản Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm được quy định chi tiết tại Quy tắc, điều khoản sản phẩm tương ứng như sau:

STT	Tên sản phẩm	Quy định về Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm tại Quy tắc, Điều khoản sản phẩm
1	SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG TOÀN GIA HẠNH PHÚC	Điều 16
2	Sản phẩm Bảo hiểm Chăm sóc sức khỏe	Điều 13
3	Sản phẩm Bảo hiểm Bệnh lý nghiêm trọng	Đối với Bản Trẻ em - Điều 14 Đối với Bản Tiêu chuẩn - Điều 13 Đối với Bản Nâng cao - Điều 13

Khách hàng vui lòng tham khảo Quy tắc, điều khoản các sản phẩm được đăng tải trên website của MB Life (www.mblife.vn).

3. CÁCH THỨC HOẠT ĐỘNG VÀ CÁC LOẠI CHI PHÍ CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG TOÀN GIA HẠNH PHÚC

3.1. Cách thức hoạt động của sản phẩm



3.1.1. Phí đem đi đầu tư

- Phí bảo hiểm cơ bản, Phí bảo hiểm định kỳ: Được quy định chi tiết tại Mục 1.4.
- Phí bảo hiểm phân bổ (Phí bảo hiểm đem đi đầu tư): là phần còn lại của Phí bảo hiểm định kỳ sau khi trừ đi Phí ban đầu, được phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản.

3.1.2. Các khoản phí tính cho Bên mua bảo hiểm

- **Phí ban đầu:**
 - ✓ Đối với Phí bảo hiểm định kỳ: Phí ban đầu được xác định theo tỷ lệ % Phí bảo hiểm định kỳ tương ứng đóng cho mỗi Năm Đóng phí như sau:

Năm Đóng phí	1	2	3	4	5	Từ năm 6 trở đi
% Phí bảo hiểm định kỳ	45%	25%	20%	20%	20%	0%

- ✓ Đối với Phí bảo hiểm đóng thêm: Phí ban đầu được xác định bằng 0%.
- **Phí quản lý hợp đồng:** Phí quản lý hợp đồng là 35.000 đồng/tháng, được miễn trong Năm Hợp đồng đầu tiên và có thể được điều chỉnh theo tỷ lệ lạm phát do Chính phủ công bố, nhưng không vượt quá 60.000 đồng/ tháng hoặc mức tối đa khác sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận.
- **Phí quản lý Quỹ:** được khấu trừ trước khi MB Life công bố lãi suất tích lũy, Phí quản lý Quỹ tối đa là 2%/năm tính trên giá trị tài khoản đầu tư của Quỹ liên kết chung và có thể thay đổi sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận.
- **Phí rủi ro:** Phí rủi ro được xác định theo Quyền lợi bảo hiểm rủi ro và tỷ lệ Phí rủi ro, phù hợp với tuổi, giới tính, nghề nghiệp, tình trạng sức khỏe của Người được bảo hiểm và các quy định đánh giá rủi ro của MB Life. Tỷ lệ Phí rủi ro có thể thay đổi sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận.
- **Phí chấm dứt Hợp đồng trước hạn**
 - ✓ Đối với Giá trị tài khoản đóng thêm: Miễn Phí chấm dứt Hợp đồng trước hạn
 - ✓ Đối với Giá trị tài khoản cơ bản: phụ thuộc vào thời điểm chấm dứt Hợp đồng và được xác định theo tỷ lệ của Giá trị tài khoản cơ bản như sau:

Năm Hợp đồng	1	2	3	4	5	Từ 6 trở đi
% Giá trị tài khoản cơ bản	100%	100%	30%	12%	6%	0%

3.2. HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

3.2.1. Thông tin về Quỹ Liên kết chung

- Quỹ liên kết chung (“Quỹ”): được hình thành từ Phí bảo hiểm phân bổ của tất cả các Hợp đồng bảo hiểm liên kết chung do MB Life phát hành. Trong đó, Phí bảo hiểm phân bổ là Phần còn lại của phí bảo hiểm (Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm đóng thêm) sau khi khấu trừ Phí ban đầu.
- Mục tiêu đầu tư của Quỹ là nhằm đạt được lợi nhuận đầu tư ổn định và sinh lời với khả năng thanh khoản cao.
- Chính sách đầu tư:
Tập trung chủ yếu vào trái phiếu Kho bạc Nhà nước, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chứng khoán có thu nhập cố định, các công cụ của thị trường tiền tệ và các kênh đầu tư khác.
MB Life có toàn quyền quyết định chính sách đầu tư và phương thức quản lý Quỹ phù hợp với quy định của pháp luật, và toàn quyền ủy thác quyền quyết định đầu tư này cho bất kỳ cá nhân hay tổ chức phù hợp với các điều kiện theo quy định của MB Life.
Vui lòng tham khảo nội dung chi tiết tại Khoản 1.38 của Quy tắc, Điều khoản sản phẩm.

3.2.2. Lãi suất công bố của MB Life

Năm	Tỉ lệ Phí quản lý Quỹ bình quân/năm	Lãi suất/năm
2020	0,98%	6,0%
2021	0,39%	6,0%
2022	0,87%	Từ 4,5% đến 6,0%
2023	1,6%	Từ 4,5% đến 5,5%
2024	1,4%	Từ 4,8% đến 5,5%

Vui lòng tham khảo các thông tin về Quỹ liên kết chung và Lãi suất công bố được cập nhật định kỳ tại www.mblife.vn/thong-tin-quy/quy-lien-ket-chung.

4. MINH HẠ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM TRONG TRƯỜNG HỢP ĐÓNG ĐỦ PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN

4.1. Minh họa phân bổ Phí bảo hiểm và các khoản phí khác theo Thời hạn đóng phí dự kiến

Đơn vị: nghìn đồng

Năm HD	Phí bảo hiểm được đóng			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm phân bổ (Phí bảo hiểm đem đi đầu tư)			Phí quản lý Hợp đồng	Phí rủi ro (RR)	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng Phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản đóng thêm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ		Lãi suất cam kết	Lãi suất minh họa
1	30.000	-	30.000	13.500	-	13.500	16.500	-	16.500	-	1.179	1.179
2	30.000	-	30.000	7.500	-	7.500	22.500	-	22.500	420	1.236	1.234
3	30.000	-	30.000	6.000	-	6.000	24.000	-	24.000	420	1.281	1.276
4	30.000	-	30.000	6.000	-	6.000	24.000	-	24.000	420	1.315	1.305
5	30.000	-	30.000	6.000	-	6.000	24.000	-	24.000	420	1.345	1.325
6	30.000	-	30.000	-	-	-	30.000	-	30.000	420	1.347	1.313
7	30.000	-	30.000	-	-	-	30.000	-	30.000	420	1.340	1.285
8	30.000	-	30.000	-	-	-	30.000	-	30.000	420	1.323	1.238
9	30.000	-	30.000	-	-	-	30.000	-	30.000	420	1.297	1.174
10	30.000	-	30.000	-	-	-	30.000	-	30.000	420	1.260	1.087

Năm HD	Phí bảo hiểm được đóng			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm phân bổ (Phí bảo hiểm đem đi đầu tư)			Phí quản lý Hợp đồng	Phí rủi ro (RR)	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng Phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản đóng thêm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ		Lãi suất cam kết	Lãi suất minh họa
11	30.000	-	30.000	-	-	-	30.000	-	30.000	420	1.215	972
12	30.000	-	30.000	-	-	-	30.000	-	30.000	420	1.165	826
13	30.000	-	30.000	-	-	-	30.000	-	30.000	420	1.104	643
14	30.000	-	30.000	-	-	-	30.000	-	30.000	420	1.023	409
15	30.000	-	30.000	-	-	-	30.000	-	30.000	420	920	118
16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	1.003	9
17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	1.153	-
18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	1.316	-
19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	1.491	-
20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	1.688	-
21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	1.893	-

Năm HD	Phí bảo hiểm được đóng			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm phân bổ (Phí bảo hiểm đem đi đầu tư)			Phí quản lý Hợp đồng	Phí rủi ro (RR)	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng Phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản đóng thêm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ		Lãi suất cam kết	Lãi suất minh họa
22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	2.208	-
23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	2.606	-
24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	3.089	-
25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	3.661	-
26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	4.264	-
27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	3.518	-
28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	3.857	-
29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	4.219	-
30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	5.009	-
31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	5.636	-
32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	6.702	-

Năm HD	Phí bảo hiểm được đóng			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm phân bổ (Phí bảo hiểm đem đi đầu tư)			Phí quản lý Hợp đồng	Phí rủi ro (RR)	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng Phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản đóng thêm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ		Lãi suất cam kết	Lãi suất minh họa
33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	8.087	-
34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	9.814	-
35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	11.941	-

4.2. Minh họa Quyền lợi bảo hiểm theo Thời hạn đóng phí dự kiến

4.2.1. Minh họa Quyền lợi ở mức Lãi suất cam kết

Đơn vị: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung Toàn gia hạnh phúc	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất cam kết (ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/ TTTBVV (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
1	40	30.000	16.500	-	1.179	-	-	600.000	15.876	-	15.876	-
2	41	30.000	22.500	420	1.236	-	-	600.000	37.844	-	37.844	-
3	42	30.000	24.000	420	1.281	-	-	600.000	61.973	-	61.973	43.381
4	43	30.000	24.000	420	1.315	-	-	600.000	86.362	-	86.362	75.998
5	44	30.000	24.000	420	1.345	-	-	600.000	111.331	-	111.331	104.652
6	45	30.000	30.000	420	1.347	-	-	600.000	142.372	-	142.372	142.372
7	46	30.000	30.000	420	1.340	-	-	600.000	174.042	-	174.042	174.042
8	47	30.000	30.000	420	1.323	-	-	600.000	206.358	-	206.358	206.358
9	48	30.000	30.000	420	1.297	-	-	600.000	239.350	-	239.350	239.350
10	49	30.000	30.000	420	1.260	-	-	606.000	273.039	3.000	276.039	276.039

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung Toàn gia hạnh phúc	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất cam kết (ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/ TTTBVV (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
11	50	30.000	30.000	420	1.215	-	-	606.030	304.428	3.030	307.458	307.458
12	51	30.000	30.000	420	1.165	-	-	606.060	336.176	3.060	339.236	339.236
13	52	30.000	30.000	420	1.104	-	-	606.091	368.306	3.091	371.397	371.396
14	53	30.000	30.000	420	1.023	-	-	606.122	400.838	3.122	403.960	403.960
15	54	30.000	30.000	420	920	-	-	615.153	433.803	9.153	442.956	442.956
16	55	-	-	420	1.003	14.975	-	606.000	428.692	-	428.692	428.692
17	56	-	-	420	1.153	14.975	-	606.000	414.208	-	414.208	414.208
18	57	-	-	420	1.316	14.975	-	606.000	399.488	-	399.488	399.488
19	58	-	-	420	1.491	14.975	-	606.000	384.521	-	384.521	384.521
20	59	-	-	420	1.688	14.975	-	618.000	369.279	9.000	378.279	378.279
21	60	-	-	420	1.893	20.486	-	609.000	357.262	-	357.262	357.262
22	61	-	-	420	2.208	20.486	-	609.000	335.825	-	335.825	335.825

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung Toàn gia hạnh phúc	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất cam kết (ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/ TTTBVV (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
23	62	-	-	420	2.606	20.486	-	609.000	313.882	-	313.882	313.882
24	63	-	-	420	3.089	20.486	-	609.000	291.344	-	291.344	291.344
25	64	-	-	420	3.661	20.486	-	624.000	268.120	12.000	280.120	280.120
26	65	-	-	420	4.264	28.590	-	612.000	248.091	-	248.091	248.091
27	66	-	-	420	3.518	28.590	-	583.717	245.383	61.717	307.100	307.100
28	67	-	-	420	3.857	28.590	-	555.293	242.320	33.293	275.613	275.613
29	68	-	-	420	4.219	28.590	-	526.726	238.880	4.726	243.606	243.606
30	69	-	-	420	5.009	28.590	-	540.000	210.648	15.000	225.648	225.648
31	70	-	-	420	5.636	17.761	-	525.000	202.855	-	202.855	202.855
32	71	-	-	420	6.702	19.892	-	525.000	176.736	-	176.736	176.736
33	72	-	-	420	8.087	19.892	-	525.000	149.098	-	149.098	149.098
34	73	-	-	420	9.814	19.892	-	525.000	119.590	-	119.590	119.590

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung Toàn gia hạnh phúc	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất cam kết (ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/ TTTBVV (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
35	74	-	-	420	11.941	19.892	-	540.000	87.803	30.000	117.803	117.803

4.2.2. Minh họa Quyền lợi ở mức Lãi suất minh họa

Đơn vị: nghìn đồng

Năm HD	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung Toàn gia hạnh phúc	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất minh họa (5,5%/năm cho 20 Năm HD đầu tiên, và 0,5%/năm từ Năm HD 21 trở đi) (KHÔNG ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/ TTTBVV (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
1	40	30.000	16.500	-	1.179	-	-	600.000	16.194	-	16.194	-
2	41	30.000	22.500	420	1.234	-	-	600.000	39.118	-	39.118	-
3	42	30.000	24.000	420	1.276	-	-	600.000	64.846	-	64.846	45.392
4	43	30.000	24.000	420	1.305	-	-	600.000	91.953	-	91.953	80.919
5	44	30.000	24.000	420	1.325	-	-	600.000	120.533	-	120.533	113.301
6	45	30.000	30.000	420	1.313	-	-	600.000	157.028	-	157.028	157.028
7	46	30.000	30.000	420	1.285	-	-	600.000	195.567	-	195.567	195.567
8	47	30.000	30.000	420	1.238	-	-	600.000	236.257	-	236.257	236.257
9	48	30.000	30.000	420	1.174	-	-	600.000	279.260	-	279.260	279.260
10	49	30.000	30.000	420	1.087	-	-	606.000	324.718	3.000	327.718	327.718

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung Toàn gia hạnh phúc	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất minh họa (5,5%/năm cho 20 Năm HĐ đầu tiên, và 0,5%/năm từ Năm HĐ 21 trở đi) (KHÔNG ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/ TTTBVV (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
11	50	30.000	30.000	420	972	-	-	606.165	372.808	3.165	375.973	375.973
12	51	30.000	30.000	420	826	-	-	606.339	423.662	3.339	427.001	427.002
13	52	30.000	30.000	420	643	-	-	606.523	477.519	3.523	481.042	481.042
14	53	30.000	30.000	420	409	-	-	606.716	534.579	3.716	538.295	538.295
15	54	30.000	30.000	420	118	-	-	615.921	595.098	9.921	605.019	605.019
16	55	-	-	420	9	14.975	-	628.030	622.030	-	622.030	622.030
17	56	-	-	420	-	14.975	-	646.011	640.011	-	640.011	640.011
18	57	-	-	420	-	14.975	-	664.981	658.981	-	658.981	658.981
19	58	-	-	420	-	14.975	-	685.020	679.020	-	679.020	679.020
20	59	-	-	420	-	14.975	-	718.108	700.108	9.000	709.108	709.108
21	60	-	-	420	-	20.486	-	700.644	691.644	-	691.644	691.644

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung Toàn gia hạnh phúc	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất minh họa (5,5%/năm cho 20 Năm HĐ đầu tiên, và 0,5%/năm từ Năm HĐ 21 trở đi) (KHÔNG ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/ TTTBVV (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
22	61	-	-	420	-	20.486	-	683.092	674.092	-	674.092	674.092
23	62	-	-	420	-	20.486	-	665.455	656.455	-	656.455	656.455
24	63	-	-	420	-	20.486	-	647.726	638.726	-	638.726	638.726
25	64	-	-	420	-	20.486	-	644.910	620.910	12.000	632.910	632.910
26	65	-	-	420	-	28.590	-	618.920	606.920	-	606.920	606.920
27	66	-	-	420	-	28.590	-	683.253	609.536	61.717	671.253	671.253
28	67	-	-	420	-	28.590	-	657.453	612.160	33.293	645.453	645.453
29	68	-	-	420	-	28.590	-	631.526	614.800	4.726	619.526	619.526
30	69	-	-	420	-	28.590	-	623.470	593.470	15.000	608.470	608.470
31	70	-	-	420	-	17.761	-	608.243	593.243	-	593.243	593.243
32	71	-	-	420	-	19.892	-	590.795	575.795	-	575.795	575.795

Năm HĐ	Tuổi NDBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung Toàn gia hạnh phúc	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất minh họa (5,5%/năm cho 20 Năm HĐ đầu tiên, và 0,5%/năm từ Năm HĐ 21 trở đi) (KHÔNG ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/ TTTBVV (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
33	72	-	-	420	-	19.892	-	573.261	558.261	-	558.261	558.261
34	73	-	-	420	-	19.892	-	555.640	540.640	-	540.640	540.640
35	74	-	-	420	-	19.892	-	552.933	522.933	30.000	552.933	552.933

5. MINH HỌA HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM TRONG TRƯỜNG HỢP CHỈ ĐÓNG ĐỦ PHÍ CHO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC (3 NĂM HỢP ĐỒNG ĐẦU TIÊN)

5.1. Minh họa phân bổ Phí bảo hiểm và các khoản phí khác theo Thời hạn đóng phí bắt buộc

Đơn vị: nghìn đồng

Năm HĐ	Phí bảo hiểm được đóng			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm phân bổ (Phí bảo hiểm đem đi đầu tư)			Phí quản lý Hợp đồng	Phí rủi ro (RR)	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản đóng thêm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ		Lãi suất cam kết	Lãi suất minh họa
1	30.000	-	30.000	13.500	-	13.500	16.500	-	16.500	-	1.179	1.179
2	30.000	-	30.000	7.500	-	7.500	22.500	-	22.500	420	1.236	1.234
3	30.000	-	30.000	6.000	-	6.000	24.000	-	24.000	420	1.281	1.276
4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	1.394	1.384
5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	1.517	1.502
6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	1.650	1.629
7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	1.794	1.766
8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	1.948	1.915
9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	2.121	2.081
10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	2.281	2.267
11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	2.453	2.439

Năm HĐ	Phí bảo hiểm được đóng			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm phân bổ (Phí bảo hiểm đem đi đầu tư)			Phí quản lý Hợp đồng	Phí rủi ro (RR)	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản	Phí BH phân bổ vào Giá trị tài khoản đóng thêm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ		Lãi suất cam kết	Lãi suất minh họa
12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	2.630
Hợp đồng mất hiệu lực do GTTK không đủ cho các Khoản khấu trừ hàng tháng												

5.2. Minh họa Quyền lợi bảo hiểm theo Thời hạn đóng phí bắt buộc

5.2.1. Minh họa Quyền lợi ở mức Lãi suất cam kết

Đơn vị: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung Toàn gia hạnh phúc	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất cam kết (ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/ TTTBVV (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
1	40	30.000	16.500	-	1.179	-	-	600.000	15.876	-	15.876	-
2	41	30.000	22.500	420	1.236	-	-	600.000	37.844	-	37.844	-
3	42	30.000	24.000	420	1.281	-	-	600.000	61.973	-	61.973	43.381
4	43	-	-	420	1.394	6.754	-	600.000	54.760	-	54.760	48.189
5	44	-	-	420	1.517	6.754	-	600.000	47.243	-	47.243	44.408
6	45	-	-	420	1.650	8.561	-	600.000	37.363	-	37.363	37.363
7	46	-	-	420	1.794	8.561	-	600.000	27.141	-	27.141	27.141
8	47	-	-	420	1.948	8.561	-	600.000	16.557	-	16.557	16.557
9	48	-	-	420	2.121	8.561	-	600.000	5.588	-	5.588	5.588
10	49	-	-	420	2.281	-	-	600.000	2.969	-	2.969	2.969
11	50	-	-	420	2.453	-	-	600.000	110	-	110	110

Hợp đồng mất hiệu lực do GTTK không đủ cho các Khoản khấu trừ hàng tháng

(*) Quyền lợi tử vong/ TTTBVV trong minh họa không bao gồm quyền lợi TTTBVV do ung thư tuyến giáp thể biệt hóa.

sample

5.2.2. Minh họa Quyền lợi ở mức Lãi suất minh họa

Đơn vị: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NDBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung Toàn gia hạnh phúc	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất minh họa (5,5%/năm cho 20 Năm HĐ đầu tiên, và 0,5%/năm từ Năm HĐ 21 trở đi) (KHÔNG ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/TTTBV V (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
1	40	30.000	16.500	-	1.179	-	-	600.000	16.194	-	16.194	-
2	41	30.000	22.500	420	1.234	-	-	600.000	39.118	-	39.118	-
3	42	30.000	24.000	420	1.276	-	-	600.000	64.846	-	64.846	45.392
4	43	-	-	420	1.384	6.754	-	600.000	59.427	-	59.427	52.296
5	44	-	-	420	1.502	6.754	-	600.000	53.591	-	53.591	50.375
6	45	-	-	420	1.629	8.561	-	600.000	45.397	-	45.397	45.397
7	46	-	-	420	1.766	8.561	-	600.000	36.612	-	36.612	36.612
8	47	-	-	420	1.915	8.561	-	600.000	27.189	-	27.189	27.189
9	48	-	-	420	2.081	8.561	-	600.000	17.077	-	17.077	17.077
10	49	-	-	420	2.267	8.561	-	600.000	6.218	-	6.218	6.218

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Tổng Phí bảo hiểm	Tổng Phí bảo hiểm phân bổ	Phí quản lý Hợp đồng	Phí RR của Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung Toàn gia hạnh phúc	Khoản rút tiền		Quyền lợi tại Lãi suất minh họa (5,5%/năm cho 20 Năm HĐ đầu tiên, và 0,5%/năm từ Năm HĐ 21 trở đi) (KHÔNG ĐẢM BẢO)				
						Rút tiền để đóng Phí BH của (các) Sản phẩm bán kèm	Rút tiền với mục đích khác	Quyền lợi bảo hiểm tử vong/TTTBV V (*)	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	Giá trị tài khoản	Giá trị hoàn lại
11	50	-	-	420	2.439	-	-	600.000	3.617	-	3.617	3.617
12	51	-	-	420	2.630	-	-	600.000	675	-	675	675
Hợp đồng mất hiệu lực do GTTK không đủ cho các Khoản khấu trừ hàng tháng												

(*) Quyền lợi tử vong/ TTTBVV trong minh họa không bao gồm quyền lợi TTTBVV do ung thư tuyến giáp thể biệt hóa.

6. CHÚ Ý

- 6.1. Nhằm đảm bảo các quyền lợi của Hợp đồng bảo hiểm như trong Tài liệu minh họa, Phí bảo hiểm cơ bản cần phải được đóng đầy đủ và đúng hạn trong suốt Thời hạn đóng phí dự kiến được lựa chọn. Ngoài ra, Số tiền bảo hiểm được giả định không đổi trong suốt Thời hạn minh họa được lựa chọn. Các Quyền lợi được minh họa tương ứng tại mức Lãi suất cam kết sẽ là các Quyền lợi đảm bảo nếu Bên mua bảo hiểm đóng phí đầy đủ, đúng hạn trong Thời hạn đóng phí bắt buộc hoặc Thời hạn đóng phí dự kiến và không có yêu cầu nào của Bên mua bảo hiểm làm thay đổi các số liệu minh họa.
- 6.2. Giá trị hoàn lại là số tiền mà Khách hàng được nhận khi yêu cầu chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn, và được xác định bằng Giá trị tài khoản trừ đi Phí chấm dứt Hợp đồng trước hạn.
- 6.3. Giá trị tài khoản cơ bản, Giá trị tài khoản đóng thêm, và các khoản Thưởng duy trì Hợp đồng được tính tại cuối Năm Hợp đồng. Giá trị tài khoản tại các phương án lãi suất đã bao gồm lịch rút tiền dự kiến (nếu có), các khoản Thưởng duy trì Hợp đồng (nếu có) và Quyền lợi Sống An (nếu có).
- 6.4. Quyền lợi Nâng cao sẽ được tự động chuyển thành Quyền lợi Cơ bản khi Người được bảo hiểm đạt 66 tuổi.
- 6.5. Khách hàng lưu ý tuân thủ các quy định theo Quy tắc, điều khoản sản phẩm để đảm bảo quyền và lợi ích của mình, đặc biệt là nghĩa vụ về đóng phí và kê khai thông tin. Việc giao kết hợp đồng bảo hiểm là một cam kết dài hạn, việc bên mua bảo hiểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm có thể dẫn đến việc không nhận lại được giá trị tương đương với khoản phí bảo hiểm đã đóng.
- 6.6. Khách hàng còn được nhận các khoản Thưởng duy trì Hợp đồng định kỳ, Thưởng duy trì Hợp đồng đặc biệt và Quyền lợi Sống An như trong bảng dưới đây nếu Hợp đồng thỏa mãn điều kiện nhận Thưởng theo Quy tắc, điều khoản sản phẩm. Giá trị tài khoản trong Mục 4 đã bao gồm các khoản Thưởng duy trì Hợp đồng định kỳ (nếu có), Thưởng duy trì Hợp đồng đặc biệt (nếu có) và Quyền lợi Sống An (nếu có).

Đơn vị: nghìn đồng

Năm hợp đồng	Tại mức lãi suất cam kết	Tại mức lãi suất minh họa
10	3.000	3.000
15	6.000	6.000
20	9.000	9.000
25	12.000	12.000
27	90.000	90.000
30	15.000	15.000
35	30.000	30.000

6.7. Đối với giao dịch Rút tiền, STBH được minh họa với giả định Bên mua bảo hiểm yêu cầu giữ nguyên STBH khi rút tiền từ Giá trị tài khoản cơ bản và được MB Life chấp thuận.

sample

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

- Tài liệu minh họa này nhằm giúp Khách hàng hiểu rõ hơn về Quyền lợi bảo hiểm và Phí bảo hiểm. Để biết thêm chi tiết, Khách hàng vui lòng đề nghị Chuyên viên tư vấn tư vấn thêm và/hoặc tham khảo Quy tắc, Điều khoản sản phẩm bảo hiểm tại website của công ty (www.mblife.vn).
- Khách hàng cũng có thể liên hệ với MB Life theo Hotline 024 2229 8888, Địa chỉ email dvkh@mblife.vn, hoặc Phòng Dịch vụ Khách hàng & Quản lý Hợp đồng - Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas - Tầng 16, Tòa nhà 21 Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.
- Các số liệu trong tài liệu minh họa này được xác định tại thời điểm minh họa và dựa trên giả định rằng, trong Thời hạn Hợp đồng Quý khách hàng thực hiện đầy đủ và đúng hạn các quy định về đóng phí và không có yêu cầu nào của Khách hàng làm thay đổi những số liệu trên.
- Phí rủi ro của (các) sản phẩm được minh họa trên đây có thể được thay đổi, theo phê chuẩn của Bộ Tài chính.
- Phí bảo hiểm, Phí rủi ro và Quyền lợi bảo hiểm được trình bày trên đây là mức áp dụng cho Người được bảo hiểm có điều kiện bảo hiểm tiêu chuẩn theo kết quả thẩm định Yêu cầu bảo hiểm. Phí bảo hiểm, Phí rủi ro, Quyền lợi bảo hiểm của Khách hàng có thể khác với minh họa ở trên, phụ thuộc vào kết quả thẩm định Yêu cầu bảo hiểm. Khi đó, những điều kiện, thỏa thuận liên quan sẽ được thông báo tới Khách hàng; và Hợp đồng sẽ chỉ được phát hành nếu Khách hàng chấp thuận những điều kiện, thỏa thuận này và đóng đủ Phí bảo hiểm bổ sung (nếu có).
- Khách hàng có thể chủ động xây dựng kế hoạch bảo hiểm cá nhân với công cụ tính toán bằng cách truy cập website công ty tại <https://www.mblife.vn/cong-cu-tinh-phi-bao-hiem>.

• **PHÍ BẢO HIỂM (DỰ KIẾN) CỦA SẢN PHẨM BÁN KÈM**

Khi (các) Sản phẩm Bảo hiểm Chăm sóc sức khỏe, Sản phẩm Bảo hiểm Bệnh lý nghiêm trọng được tái tục, Phí bảo hiểm định kỳ sẽ được xác định lại tại (các) Ngày tái tục sản phẩm. Dưới đây là minh họa mức phí dự kiến trong 15 Năm hợp đồng đầu tiên, và ở thời điểm mỗi 5 năm sau đó.

Đơn vị: đồng

Đối với Người được bảo hiểm chính: Kh A							
Năm Hợp đồng	Sản phẩm Bảo hiểm Bệnh lý nghiêm trọng	Sản phẩm Bảo hiểm Chăm sóc sức khỏe			Năm Hợp đồng	Sản phẩm Bảo hiểm Bệnh lý nghiêm trọng	Sản phẩm Bảo hiểm Chăm sóc sức khỏe
1	2.493.000	4.261.000			20	5.908.000	9.067.000
2	2.493.000	4.261.000			25	7.733.000	12.753.000
3	2.493.000	4.261.000			30	10.829.000	17.761.000
4	2.493.000	4.261.000			35	-	19.892.000
5	2.493.000	4.261.000			40	-	-
6	3.272.000	5.289.000			45	-	-
7	3.272.000	5.289.000			50	-	-
8	3.272.000	5.289.000			55	-	-
9	3.272.000	5.289.000			60	-	-
10	3.272.000	5.289.000			65	-	-
11	4.427.000	6.401.000			70	-	-
12	4.427.000	6.401.000			75	-	-
13	4.427.000	6.401.000			80	-	-
14	4.427.000	6.401.000			85	-	-
15	4.427.000	6.401.000			90	-	-

Lưu ý: Trong trường hợp Phí bảo hiểm của (các) Sản phẩm có thay đổi khi tái tục, MB Life sẽ thông báo mức phí mới cho Bên mua bảo hiểm trước thời điểm tái tục.

XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM

Tôi, Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm ký tên dưới đây, xác nhận đã được Chuyên viên tư vấn của MB Life có Tên và Mã số đại lý/Số chứng chỉ đại lý như trong tài liệu này giải thích và tư vấn rõ ràng, đầy đủ về Tài liệu minh họa cũng như Quy tắc, Điều khoản SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG TOÀN GIA HẠNH PHÚC và các sản phẩm bán kèm. Tôi cũng xác nhận đã đọc và hiểu rõ các nội dung của Tài liệu minh họa này, kể cả các lưu ý, các đặc điểm, quyền lợi và trách nhiệm của Tôi khi tham gia bảo hiểm.

Chữ ký: _____
Họ và tên: Kh A
Ngày/tháng/năm: _____

XÁC NHẬN CỦA CHUYÊN VIÊN TƯ VẤN BẢO HIỂM

Tôi, Chuyên viên tư vấn ký tên dưới đây, cam kết đã giải thích và tư vấn rõ ràng, đầy đủ cho Bên mua bảo hiểm về nội dung Tài liệu minh họa cũng như Quy tắc, Điều khoản SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG TOÀN GIA HẠNH PHÚC và các sản phẩm bán kèm.

Chữ ký: _____
Họ và tên: Dummy Digital
Ngày/tháng/năm: _____